

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IU/V

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 04/6/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Quỳnh An	Nữ	15/12/1999	Đắk Lắk	Kinh	7.3	9.0	1222/QĐ212/2023	TH005728	
2	Kiểm Thị Quế Anh	Nữ	27/12/2001	Sóc Trăng	Kinh	7.0	9.0	1223/QĐ212/2023	TH005729	
3	Trần Khánh Duy	Nam	07/10/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1224/QĐ212/2023	TH005730	
4	Hoàng Đức Giang	Nam	22/02/1979	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1225/QĐ212/2023	TH005731	
5	Lê Thị Hoài	Nữ	05/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1226/QĐ212/2023	TH005732	
6	Trần Viết Hưng	Nam	25/8/1996	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1227/QĐ212/2023	TH005733	
7	Nguyễn Thị Minh Hương	Nữ	21/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1228/QĐ212/2023	TH005734	
8	Lê Thị Hương	Nữ	25/3/1998	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1229/QĐ212/2023	TH005735	
9	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	03/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.5	1230/QĐ212/2023	TH005736	
10	Hoàng Thị Mỹ Linh	Nữ	14/4/1995	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	1231/QĐ212/2023	TH005737	
11	Phạm Thị Khánh Linh	Nữ	15/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1232/QĐ212/2023	TH005738	
12	Vũ Thị Lương	Nữ	28/11/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1233/QĐ212/2023	TH005739	
13	Nguyễn Hữu Nam	Nam	08/9/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1234/QĐ212/2023	TH005740	
14	Võ Thị Ngọc	Nữ	19/10/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1235/QĐ212/2023	TH005741	
15	Nguyễn Hải Nhi	Nữ	25/5/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.0	7.5	1236/QĐ212/2023	TH005742	
16	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	05/8/1997	Đắk Lắk	Kinh	7.7	9.0	1237/QĐ212/2023	TH005743	
17	Trần Thanh Phương	Nữ	07/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1238/QĐ212/2023	TH005744	
18	Hồ Ngọc Quỳnh	Nữ	26/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1239/QĐ212/2023	TH005745	
19	Lê Thị Quỳnh	Nữ	10/10/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.0	1240/QĐ212/2023	TH005746	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Mai Thị Tâm	Nữ	20/9/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1241/QĐ212/2023	TH005747	
21	Nguyễn Văn Thắng	Nam	06/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1242/QĐ212/2023	TH005748	
22	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	10/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1243/QĐ212/2023	TH005749	
23	Bùi Thị Thảo	Nữ	02/01/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1244/QĐ212/2023	TH005750	
24	Phạm Thị Thu Thảo	Nữ	18/10/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.5	1245/QĐ212/2023	TH005751	
25	Lô Thị Thêu	Nữ	26/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1246/QĐ212/2023	TH005752	
26	Nguyễn Ngọc Thu	Nữ	05/9/1999	Quảng Bình	Kinh	5.7	7.0	1247/QĐ212/2023	TH005753	
27	Lê Thị Thùy	Nữ	18/8/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.0	1248/QĐ212/2023	TH005754	
28	Lương Thị Trâm	Nữ	03/8/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	1249/QĐ212/2023	TH005755	
29	Lê Thị Trâm	Nữ	29/7/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	1250/QĐ212/2023	TH005756	
30	Đinh Thị Huyền Trang	Nữ	02/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	1251/QĐ212/2023	TH005757	
31	Vũ Đình Trung	Nam	25/11/1999	Gia Lai	Kinh	7.0	9.0	1252/QĐ212/2023	TH005758	
32	Phạm Văn Trường	Nam	01/10/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	1253/QĐ212/2023	TH005759	
33	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	14/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1254/QĐ212/2023	TH005760	
34	Nguyễn Thị Tú	Nữ	25/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1255/QĐ212/2023	TH005761	
35	Nguyễn Đức Tuấn	Nam	24/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1256/QĐ212/2023	TH005762	
36	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	Nữ	10/01/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1257/QĐ212/2023	TH005763	
37	Lê Hà Uyên	Nữ	09/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1258/QĐ212/2023	TH005764	
38	Nguyễn Ánh Hồng Vân	Nữ	04/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1259/QĐ212/2023	TH005765	
39	Nguyễn Văn An	Nữ	03/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1260/QĐ212/2023	TH005766	
40	Trương Đức Anh	Nam	06/9/2001	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1261/QĐ212/2023	TH005767	
41	Võ Đình Chiến	Nam	22/10/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1262/QĐ212/2023	TH005768	
42	Cao Văn Công	Nam	12/3/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1263/QĐ212/2023	TH005769	
43	Dư Quốc Cường	Nam	19/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1264/QĐ212/2023	TH005770	
44	Thang Văn Đức	Nam	29/01/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1265/QĐ212/2023	TH005771	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Nguyễn Thị Dung	Nữ	06/9/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1266/QĐ212/2023	TH005772	
46	Trần Mạnh Dũng	Nam	19/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1267/QĐ212/2023	TH005773	
47	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	01/01/2001	Gia Lai	Kinh	7.0	9.5	1268/QĐ212/2023	TH005774	
48	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	27/11/2001	Quảng Bình	Kinh	6.3	6.5	1269/QĐ212/2023	TH005775	
49	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	24/11/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1270/QĐ212/2023	TH005776	
50	Trần Lê Huy	Nam	30/4/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	6.5	1271/QĐ212/2023	TH005777	
51	Nguyễn Văn Khước	Nam	28/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1272/QĐ212/2023	TH005778	
52	Bùi Thị Phước Linh	Nữ	04/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1273/QĐ212/2023	TH005779	
53	Lê Thành Luân	Nam	07/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	1274/QĐ212/2023	TH005780	
54	Chu Phan Thảo My	Nữ	14/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1275/QĐ212/2023	TH005781	
55	Nguyễn Thị Na	Nữ	10/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1276/QĐ212/2023	TH005782	
56	Hoàng Văn Quân	Nam	20/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1277/QĐ212/2023	TH005783	
57	Võ Thị Sen	Nữ	20/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	1278/QĐ212/2023	TH005784	
58	Nguyễn Danh Tâm	Nam	01/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1279/QĐ212/2023	TH005785	
59	Dương Đức Thọ	Nam	01/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1280/QĐ212/2023	TH005786	
60	Võ Thị Thúy	Nữ	20/7/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	1281/QĐ212/2023	TH005787	
61	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	04/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1282/QĐ212/2023	TH005788	
62	Hoàng Tiến Trường	Nam	02/9/1993	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1283/QĐ212/2023	TH005789	
63	Hoàng Đình Tuấn	Nam	07/7/1990	Quảng Trị	Kinh	9.3	9.5	1284/QĐ212/2023	TH005790	
64	Lê Quang Anh Tuấn	Nam	23/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1285/QĐ212/2023	TH005791	
65	Nguyễn Hữu Tùng	Nam	10/02/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.7	7.5	1286/QĐ212/2023	TH005792	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

